

BẢN TIN TUẦN

DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024 TUẦN TỪ 30/5 ÷ 05/6/2024

Hiện tại các địa phương đang gieo trồng vụ Hè Thu 2024 với tổng diện tích cây hàng năm khoảng 355,6 nghìn ha (218,7 nghìn ha lúa, 136,9 nghìn ha màu và cây hàng năm khác), diện tích cây lâu năm khoảng 53,7 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 270,4 nghìn ha (203,8 nghìn ha lúa, 44,3 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm). Đến nay, tổng diện tích đã gieo trồng được khoảng 138,5 nghìn ha lúa (đạt khoảng 63% so với kế hoạch), gồm: Đà Nẵng 2.000 ha, Quảng Nam 32.500 ha, Quảng Ngãi 27.800 ha, Bình Định 40.500 ha, Phú Yên 2.000 ha, Khánh Hòa 9.000 ha, Ninh Thuận 8.500 ha và Bình Thuận 16.300 ha.

Trong tuần từ 23/5 đến 29/5/2024, các tỉnh, TP từ Đà Nẵng đến Quảng Ngãi và tỉnh Bình Thuận có mưa đến mưa vừa, cục bộ một số khu vực có mưa to với tổng lượng mưa phổ biến từ 50÷100 mm, các tỉnh từ Bình Định đến Ninh Thuận có mưa với tổng lượng mưa phổ biến từ 5÷20 mm. Lượng nước trong các hồ chứa thủy lợi hiện tại đạt từ 26÷76% dung tích thiết kế, thấp hơn so với cùng kỳ TBNN khoảng 5%.

Dự báo tuần tới, toàn vùng có mưa với lượng mưa phổ biến từ 20÷60 mm, các địa phương tiếp tục gieo trồng vụ Hè Thu 2024 tại những công trình được khuyến cáo đảm bảo nguồn nước phục vụ sản xuất từ nay đến cuối vụ Hè Thu 2024.

Viện Quy hoạch Thủy lợi xây dựng bản tin tuần “*Dự báo nguồn nước và xây dựng kế hoạch sử dụng nước cho sản xuất nông nghiệp*” vùng Nam Trung Bộ với nội dung cụ thể như sau:

I. TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC

1.1. Lượng mưa

a) Nhận xét tình hình mưa tuần qua

Trong tuần từ 23/5 đến 29/5/2024, các tỉnh, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Thuận có mưa vừa với tổng lượng mưa phổ biến từ 50÷100 mm, các tỉnh Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa và Ninh Thuận có mưa với tổng lượng mưa phổ biến từ 5÷20 mm. Cục bộ tại trạm Hội Khách (tỉnh Quảng Nam) 149 mm, trạm Trà Bồn (tỉnh Quảng Ngãi) 172 mm, trạm Tà Pao (tỉnh Bình Thuận) 284 mm.

Tổng lượng mưa lũy tích từ đầu năm 2024 đến thời điểm hiện tại so sánh với cùng kỳ TBNN tại các trạm phổ biến ở mức thấp hơn từ 20÷40%, thấp hơn cùng kỳ các năm 2022 và 2023 phổ biến từ 30÷60%.

b) Đánh giá tình hình mưa trong giai đoạn tiếp theo

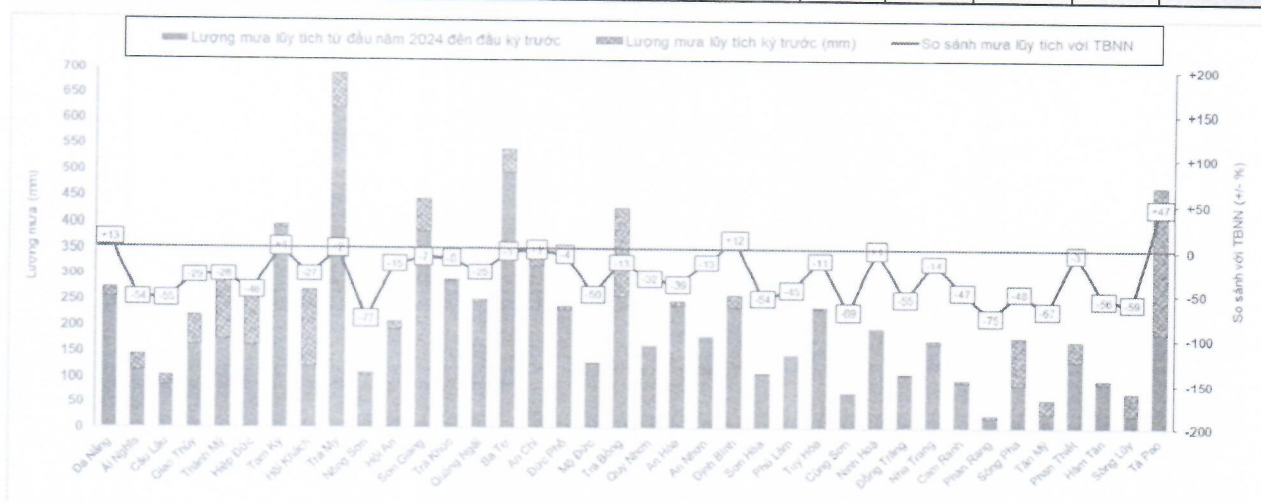
Dự báo tuần tới (từ ngày 30/5÷05/6/2024) vùng Nam Trung Bộ tiếp tục có mưa diện rộng với tổng lượng mưa phổ biến từ 20÷60 mm, cục bộ có điểm mưa trên 60 mm.

Lượng mưa trong tuần qua, lượng mưa lũy tích từ đầu năm 2024 đến nay, so sánh với cùng kỳ và dự báo tuần tới như bảng sau:

Bảng 1.1. Tổng hợp lượng mưa tuần, dự báo mưa tại các trạm chính

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu năm 2024 (mm)	So sánh với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	21	275	+13	-31	-57	+80	-17	60
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	33	145	-54	-54	-78	+17	-58	60
3	Câu Lâu		18	105	-55	-77	-81	-17	-68	60
4	Giao Thủy		58	221	-29	-40	-67	+109	-39	50
5	Thành Mỹ		123	297	-28	+15	-57	+10	-62	30
6	Hiệp Đức		97	259	-46	-40	-64	+49	-77	50
7	Tam Kỳ		5	397	+4	-36	-39	+65	-10	50
8	Hội Khách		149	271	-27	-29	-58	-4	-41	40
9	Trà My		68	690	+2	-23	-35	+58	-42	50
10	Nông Sơn		5	110	-77	-72	-87	-64	-89	40
11	Hội An		16	210	-15	-55	-72	+111	-37	60
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	59	445	-7	-14	+96	+72	+9	40
13	Trà Khúc		3	290	-8	-39	-57	+15	+40	30
14	Quảng Ngãi		5	251	-25	-54	-64	-2	+103	30
15	Ba Tơ		46	543	-1	-15	-42	-14	-18	30
16	An Chí		14	334	+1	-34	+38	+5	+55	20
17	Đức Phổ		7	239	-4	-52	-50	-1	+46	20
18	Mộ Đức		1	129	-50	-53	-76	-34	-51	20
19	Trà Bồng		172	430	-13	-43	-55	+46	-38	40
20	Quy Nhơn	Bình Định	0	163	-32	-14	+19	-72	-57	50
21	An Hòa		7	249	-39	-28	-12	-65	-65	40
22	An Nhơn		0	181	-13	+87	+231	-58	-19	70
23	Định Bình		23	261	+12	+39	+96	-46	-14	40
24	Sơn Hòa	Phú Yên	1	110	-54	-49	-72	+29	-39	30
25	Phú Lâm		0	146	-45	-32	-56	-38	-1	30
26	Tuy Hòa		3	237	-11	-16	-44	+34	+32	30
27	Củng Sơn		0	72	-69	-50	-66	+6	-45	30
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	0	198	+1	-16	-38	-	+114	50
29	Đồng Trăng		1	109	-55	-69	-60	+49	+128	50
30	Nha Trang		5	173	-14	-52	-39	-	+67	60
31	Cam Ranh		5	99	-47	-57	-61	-	+12	60
32	Phan Rang	Ninh Thuận	5	26	-75	-85	-90	+34	-	50
33	Sông Pha		91	179	-48	-58	-79	+33	-5	40
34	Tân Mỹ		27	57	-67	-88	-77	+22	-40	40
35	Phan Thiết	Bình Thuận	38	171	-3	+73	-49	-1	+162	40

TT	Trạm	Tỉnh, TP	Tuần qua (mm)	Từ đầu năm 2024 (mm)	So sánh với cùng kỳ các năm (+/-%)					Dự báo kỳ tới (mm)
					TBNN	2023	2022	2016	2015	
36	Hàm Tân		8	99	-56	-45	-72	-32	-50	80
37	Sông Lũy		45	71	-59	-81	-82	-59	+108	40
38	Tà Pao		284	472	+47	-3	-32	+45	+159	90
Trung bình			0÷284	26÷690						20÷90



Hình 1. Lượng mưa lũy tích tại các trạm và so sánh với TBNN

2. Nguồn nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện

a) Nguồn nước trữ các hồ chứa thủy lợi

Dung tích trữ hồ chứa thủy lợi hiện đạt từ **26÷76% DTTK**, trung bình giảm khoảng 1% so với tuần trước. Cụ thể từng lưu vực như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia-Thu Bồn và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 76% DTTK (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 5% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 23% so với năm 2023, thấp hơn 14% so với năm 2022, thấp hơn 3% so với năm 2016 và thấp hơn 18% so với năm 2015.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 75% DTTK (giảm 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 2% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 7% so với năm 2023, thấp hơn 23% so với năm 2022, cao hơn 22% so với năm 2016 và cao hơn 23% so với năm 2015.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 53% DTTK (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế cao hơn 2% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 7% so với năm 2023, thấp hơn 7% so với năm 2022, thấp hơn 6% so với năm 2016 và cao hơn 12% so với năm 2015.

4. Lưu vực sông Ba, sông Bàn Thạch và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 63% DTTK (giảm 2% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế tương đương cùng kỳ TBNN, tương đương so với năm 2023, thấp hơn 19% so với năm 2022, thấp hơn 14% so với năm 2016 và cao hơn 14% so với năm 2015.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, sông Cái Nha Trang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 55% DTTK (giảm 3% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 4% cùng kỳ TBNN, thấp hơn 19% so với năm 2023, thấp hơn 30% so với năm 2022, cao hơn 13% so với năm 2016 và cao hơn 33% so với năm 2015.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 32% DTTK (giảm 1% so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 12%

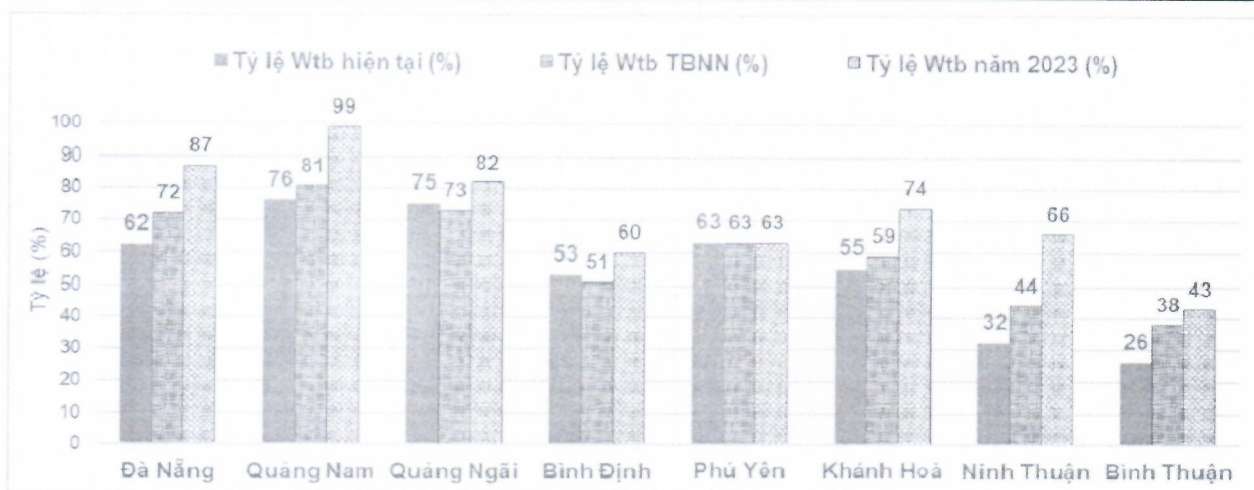
so với TBNN, thấp hơn 34% so với năm 2023, thấp hơn 36% so với năm 2022, cao hơn 18% so với năm 2016 và cao hơn 24% so với năm 2015.

7. Lưu vực sông Lũy, sông La Ngà và vùng phụ cận: Tổng dung tích hiện tại đạt 26% DTTK (giữ nguyên so với kỳ trước). Tỷ lệ dung tích hiện tại so với thiết kế thấp hơn 12% so với TBNN, thấp hơn 17% so với năm 2023, thấp hơn 21% so với năm 2022, cao hơn 9% so với năm 2016 và cao hơn 11% so với năm 2015.

Chi tiết nguồn nước trong các hồ chứa xem phụ lục đi kèm, tổng hợp xem trong bảng 1.2 như sau:

Bảng 1.2. Tổng hợp nguồn nước trong các công trình thủy lợi

TT	Lưu vực sông và phụ cận		Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		Chênh lệch hiện tại so với cùng kỳ các năm (+/-)					Dự báo Wtb kỳ tới (+/-%)
			Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
	Tổng/TB		2.614	1.390	53	46	-5	-16	-18	+6	+11	+7
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	28,2	17,5	62	60	-10	-25	+4	+5	-11	-18
2	Quảng Nam	Bồn	497,8	379,9	76	71	-5	-23	-14	-3	-18	+10
3	Quảng Ngãi	Trà Khúc, sông Vệ	368	276	75	72	+2	-7	-23	+22	+23	+25
4	Bình Định	Kôn-Hà Thanh	607	316	53	49	+2	-7	-7	-6	+12	+7
5	Phú Yên	Ba - Bàn Thạch	69	44	63	57	0	0	-19	-14	+14	+14
6	Khánh Hoà	Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211	116	55	51	-4	-19	-30	+13	+33	+11
7	Ninh Thuận	Cái Phan Rang	414	132	32	27	-12	-34	-36	+18	+24	+4
8	Bình Thuận	Lũy, La Ngà	418	108	26	17	-12	-17	-21	+9	+11	+1



Hình 2. Tỷ lệ dung tích hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

b) Nguồn nước trữ trong các hồ chứa thủy điện

Tổng dung tích các hồ trong toàn vùng giảm khoảng 88 triệu m³, chi tiết dung tích hữu ích hiện tại của các hồ như sau:

- Lưu vực sông Vu Gia – Thu Bồn: Các hồ A Vương, Đắc Mi 4, Sông Bung 4, Sông Tranh 2, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 39 triệu m³, hiện các hồ A Vương, Sông Tranh 2, Đắc Mi 4 và Sông Bung 4 có dung tích hữu ích từ 65 ÷ 77% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ A Vương cao hơn 9%, hồ Sông Tranh 2 cao hơn 18%, hồ Đắc Mi 4 cao hơn 18% và hồ Sông Bung 4 cao hơn 17%.

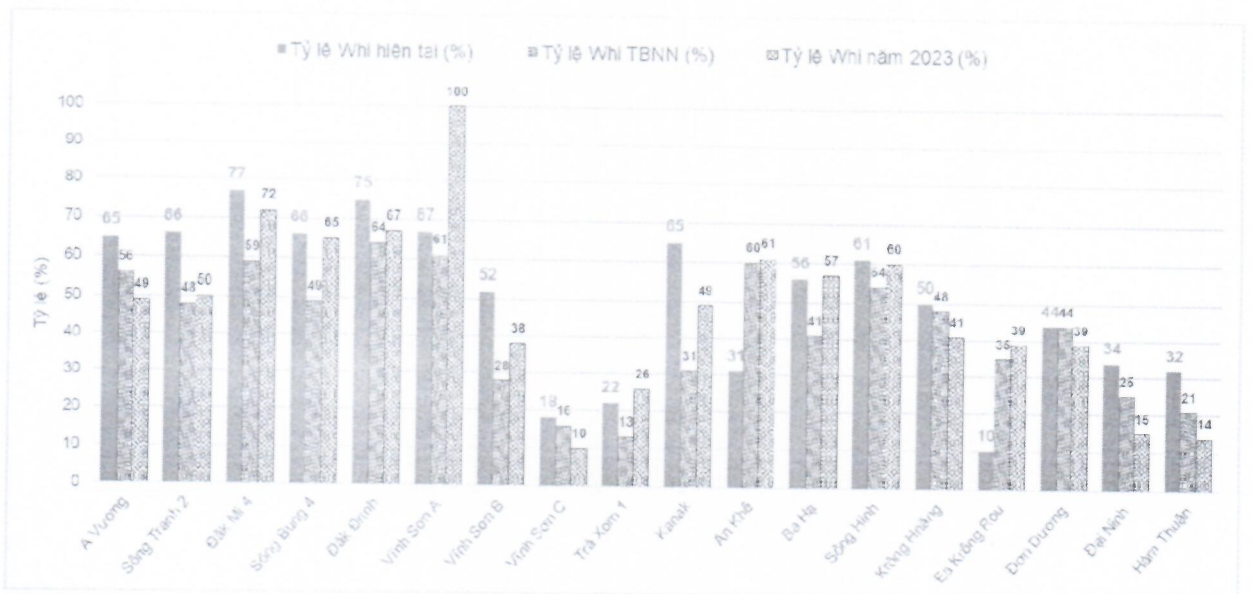
- Lưu vực sông Ba: Các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H'Năng và sông Hinh, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 15 triệu m³, hiện các hồ An Khê, Ka Năk, sông Ba Hạ, Krông H'Năng và sông Hinh dung tích hữu ích từ 31 ÷ 65% DTTK. So sánh với cùng kỳ TBNN, hồ Ka Năk cao hơn 34%, hồ An Khê thấp hơn 29%, hồ sông Ba Hạ cao hơn 15%, hồ Sông Hinh cao hơn 7% và hồ Krông H'Năng cao hơn 2%.

- Lưu vực sông Cái Phan Rang: Hồ Đơn Dương, tuần qua tổng dung tích hồ giảm khoảng 2,9 triệu m³, hiện tại dung tích hữu ích là 44% DTTK, tương đương so với cùng kỳ TBNN.

- Lưu vực sông Lũy - La Ngà: Các hồ Đại Ninh, Hàm Thuận, tuần qua tổng dung tích các hồ giảm khoảng 22,1 triệu m³. Hiện tại dung tích hữu ích hồ Đại Ninh đạt 34% DTTK, hồ Hàm Thuận đạt 32% DTTK. So với cùng kỳ TBNN, hồ Đại Ninh cao hơn 9%, hồ Hàm Thuận cao hơn 11%.

Bảng 1.3. Tổng hợp nguồn nước của hồ thủy điện bổ sung nước vùng hạ du

TT	Tên công trình	Dung tích toàn bộ (triệu m ³)		Tỷ lệ hiện tại (%)		So sánh dung tích hiện tại với cùng kỳ (+/-%)					Q đến (m ³ /s)	Q chạy máy (m ³ /s)	Q xả qua tràn (m ³ /s)
		Thiết kế	Hiện tại	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015			
	Tổng, TB	4.792	3.263	68	55	+13	+11	-12	+22	+26			
1	A Vương	344	250	73	65	+9	+16	-11	+11	+15	24	63	0
2	Sông Tranh 2	729	554	76	66	+18	+16	-24	+22	+34	37	153	6
3	Đăk Mi 4	312	276	88	77	+18	+5	-17	+35	+43	46	7	26
4	Sông Bung 4	511	432	85	66	+17	+1	-21	+47	+26	34	84	0
5	Đăk Đrinh	249	199	80	75	+11	+8	-5	+17	+42	10	29	2
6	Vĩnh Sơn A	34	27	79	67	+6	-15	-16	+14	-5	0	5	0
7	Vĩnh Sơn B	97	58	60	52	+24	+14	+14	+30	+33	1	0	0
8	Vĩnh Sơn C	58	29	50	18	+2	+8	-37	+15	+14	1	0	0
9	Trà Xom 1	40	15	39	22	+9	-4	-5	-	-	2	2	0
10	Ka Năk	314	214	68	65	+34	+16	+13	+33	+50	5	13	0
11	An Khê	16	12	76	31	-29	-30	-16	-1	-40	13	16	6
12	Ba Hạ	350	277	79	56	+15	-1	-16	+51	+56	31	145	0
13	Sông Hinh	357	231	65	61	+7	+1	-39	+6	+12	22	32	0
14	Krông H'Năng	166	111	67	50	+2	+9	-31	-	-	6	0	0
15	Ea Krông Rou	36	7	20	10	-25	-29	-37	+4	-	1	2	0
16	Đơn Dương	165	78	47	44	0	+5	+3	+20	+17	14	28	25
17	Đại Ninh	320	153	48	34	+9	+19	-5	+21	+16	11	34	1
18	Hàm Thuận	695	338	49	32	+11	+18	+4	+8	+13	21	82	0



Hình 3. Tỷ lệ dung tích hữu ích các hồ thủy điện hiện tại và so sánh với cùng kỳ TBNN và năm 2023

II. KHẢ NĂNG CẤP NƯỚC VÀ NHẬN ĐỊNH TÌNH HÌNH HẠN HÁN, THIẾU NƯỚC, XÂM NHẬP MẶN

2.1. Khả năng cấp nước của công trình thủy lợi

Vụ Hè Thu 2024, các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 270,4 nghìn ha (203,8 nghìn ha lúa, 44,3 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 195,6 nghìn ha (158,4 nghìn ha lúa, 16,6 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 20,6 nghìn ha cây lâu năm). Với tình hình nguồn nước trong hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện như hiện tại và dự báo mưa trong tuần tới, nhận định khả năng cấp nước cho các lưu vực cụ thể như sau:

1. Lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận (TP. Đà Nẵng, tỉnh Quảng Nam): Đối với 40 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 19 hồ chứa, 5 hệ thống đập dâng và 16 hệ thống trạm bơm trên lưu vực sông Vu Gia - Thu Bồn và vùng phụ cận có nhiệm vụ cấp nước cho khoảng 26.599 ha (lúa 25.225 ha, màu và cây hàng năm khác 1.374 ha). Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ Hè Thu 2024 của các công trình khoảng 175 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 16 triệu m³. Nhận định tuần tới nguồn nước đảm bảo phục vụ cấp nước.

2. Lưu vực sông Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận (tỉnh Quảng Ngãi): Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 của 21 công trình hồ chứa và 5 đập dâng lớn là 33.670 ha (33.277 ha lúa và 393 ha màu). Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 246 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 16,6 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới các công trình đảm bảo phục vụ cấp nước.

3. Lưu vực sông Kôn-Hà Thanh và phụ cận (tỉnh Bình Định): Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 với 28 hệ thống công trình thủy lợi bao gồm 25 hồ chứa và 3 hệ thống đập dâng là 31.173 ha (27.835 ha lúa, 3.338 ha màu và cây hàng năm khác), riêng hồ Chánh Hùng nâng cấp sửa chữa không cấp nước tưới vụ Hè Thu. Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 150 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 16 triệu m³; Công trình, hệ thống công trình có nhu cầu nước lớn như: hệ thống tưới hồ Định Bình - đập Văn Phong - hệ thống Tân An - Đập Đá, hồ Hội Sơn. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới 27/27 công trình đều đáp ứng cấp nước phục vụ sản xuất.

4. Lưu vực sông Ba, Bàn Thạch và phụ cận (tỉnh Phú Yên): Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 đối với 19 công trình thủy lợi vừa và lớn (14 hồ chứa và 5 hệ thống đập dâng) khoảng 20.448 ha (17.969 ha lúa, 126 ha màu và 2.353 ha cây hàng năm khác). Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 95 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 9,2 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới các công trình đảm bảo phục vụ cấp nước.

5. Lưu vực sông Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang và phụ cận (tỉnh Khánh Hòa): Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 của 24 công trình (17 hồ chứa, 3 trạm bơm, 4 đập dâng) là 12.617 ha lúa. Tổng nhu cầu sử dụng nước từ nay đến cuối vụ khoảng 95 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 8,6 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới các công trình đảm bảo phục vụ cấp nước.

6. Lưu vực sông Cái Phan Rang và phụ cận (tỉnh Ninh Thuận): Tổng diện tích sản xuất vụ Hè Thu 2024 trong 26 hệ thống thủy lợi trên địa bàn tỉnh Ninh Thuận là khoảng 24.729 ha (14.041 ha lúa, 10.688 ha cây khác). Tổng nhu cầu nước từ nay đến cuối vụ khoảng 179 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 16 triệu m³. Tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới các công trình đảm bảo phục vụ cấp nước.

7. Lưu vực sông Lũy, La Ngà và phụ cận (tỉnh Bình Thuận): Tổng diện tích bố trí gieo trồng vụ Hè Thu 2024 tại 20 công trình hồ chứa vừa và lớn, hệ thống thủy lợi sử dụng nước sau hồ chứa Sông Lũy và hệ thống đập dâng Tà Pao khoảng 46.367 ha (27.464 ha lúa, 657 ha màu và 18.246 ha cây ăn quả). Tổng nhu cầu sử dụng nước từ nay đến cuối vụ sản xuất khoảng 220 triệu m³, trong đó nhu cầu nước tuần tới khoảng 14,4 triệu m³. Kết quả tính toán cân bằng nước cho thấy, tuần tới các công trình đảm bảo phục vụ cấp nước.

Kết quả chi tiết tính toán cân bằng nước các công trình xem phụ lục kèm theo.

Bảng 2.1. Kết quả tính toán khả năng cấp nước các công trình

TT	Tỉnh	Lưu vực sông và phụ cận	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước còn lại đến cuối vụ (triệu m ³)	Nhu cầu nước tuần tới (triệu m ³)	Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
			Wtb	Whi				Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
Tổng cộng			1.390	1.055	195.603	1.158,8	97,0	98,2	192.042	31	
1	Đà Nẵng	Vu Gia - Thu Bồn	17	16	3.090	20,8	1,9	100	3.090	29	Đủ nước
2	Quảng Nam	Trà Khúc - Vệ	380	292	23.509	154,3	14,3	100	23.509	40	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	Kôn-Hà Thanh	276	184	33.670	246,1	16,6	96	32.476	18	Đủ nước
4	Bình Định	Ba - Bàn Thạch	316	267	31.173	149,7	16,2	100	31.173	28	Đủ nước
5	Phú Yên	Cái Ninh Hòa, Nha Trang	44	35	20.448	94,6	9,2	93	18.917	31	Đủ nước
6	Khánh Hoà	Cái Phan Rang	116	100	12.617	95,3	8,6	100	12.617	17	Đủ nước
7	Ninh Thuận	Lũy, La Ngà	132	100	24.729	178,5	15,9	97	23.893	19	Đủ nước
8	Bình Thuận		108	62	46.367	219,6	14,4	100,0	46.367	63	Đủ nước

2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

Dự báo hết tuần tới, lượng mưa cộng dồn từ đầu năm 2024 tại các trạm trên địa bàn tỉnh Quảng Nam, Bình Định, Phú Yên, Ninh Thuận và Bình Thuận phổ biến ở mức **thấp hơn so với cùng kỳ TBNN từ 30÷50%**. Tuy nhiên trong tuần qua và dự báo tuần tới trong vùng có mưa trên diện rộng, do đó không có nguy cơ xảy ra rủi ro hạn hán, thiếu nước tại các vùng sản xuất ngoài phạm vi tưới các công trình thủy lợi.

Bảng 2.2. Mức độ rủi ro hạn hán và xâm nhập mặn ở các vùng ngoài công trình thủy lợi

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
1	Đà Nẵng	Đà Nẵng	Đà Nẵng	335	+271	+27	-49	Không hạn
2	Ái Nghĩa	Quảng Nam	Ái Nghĩa	205	+235	-42	-78	Không hạn
3	Câu Lâu		Câu Lâu	165	+135	-35	-72	Không hạn
4	Giao Thủy		Giao Thủy	271	+207	-18	-60	Không hạn
5	Thành Mỹ		Thành Mỹ	327	+98	-32	-65	Không hạn
6	Hiệp Đức		Hiệp Đức	309	+86	-42	-75	Không hạn
7	Tam Kỳ		Tam Kỳ	447	+209	+9	-56	Không hạn
8	Hội Khách		Hội Khách	311	+67	-27	-62	Không hạn
9	Trà My		Trà My	740	+175	-1	-53	Không hạn
10	Nông Sơn		Nông Sơn	150	-27	-71	-85	Không hạn
11	Hội An		Hội An	270	+340	-1	-63	Không hạn
12	Sơn Giang	Quảng Ngãi	Sơn Hà	485	+121	-9	-58	Không hạn
13	Trà Khúc		Tur Nghĩa	320	+192	-6	-68	Không hạn
14	Quảng Ngãi		TP, Bình Sơn, Sơn Tịnh	281	+153	-21	-72	Không hạn
15	Ba Tơ		Ba Tơ	573	+349	-4	-53	Không hạn
16	An Chí		Nghĩa Hành, Mộ Đức, Đức Phổ	354	+248	+1	-60	Không hạn
17	Đức Phổ		Đức Phổ	259	0	-3	-67	Không hạn
18	Mộ Đức		Huyện Mộ Đức	149	+320	-47	-84	Không hạn
19	Trà Bồng		Trà Bồng	470	+93	-15	-60	Không hạn
20	Quy Nhơn		Bình Định	Tuy Phước, Quy Nhơn	213	+214	-19	-69
21	An Hòa	Hoài Nhơn, Hoài Ân		289	+190	-36	-73	Không hạn
22	An Nhơn	Phù Cát, Phù Mỹ		251	+291	+1	-61	Không hạn
23	Định Bình	Vĩnh Thạnh, Tây Sơn		301	+1116	+7	-52	Không hạn
24	Sơn Hòa	Phú Yên	Sông Cầu, Đồng Xuân, Tuy An	140	+61	-50	-75	Không hạn
25	Phú Lâm		Sông Hinh, Sơn Hòa, Tây Hòa	176	+433	-37	-77	Không hạn
26	Tuy Hòa		Đồng Hòa	267	+473	-6	-72	Không hạn
27	Củng Sơn		Phú Hòa, Tuy Hòa	102	+21	-63	-82	Không hạn
28	Ninh Hoà	Khánh Hòa	Ninh Hòa	248	-	+9	-59	Không hạn
29	Đồng Trăng		Đồng Trăng	159	-	-42	-75	Không hạn
30	Nha Trang		Nha Trang	233	-	+8	-56	Không hạn

TT	Trạm	Tỉnh/TP	Vùng, huyện	Hiện trạng + dự báo (mm)	So với mưa cùng thời đoạn (+/-%)			Cảnh báo
					Năm Min	Năm TB	Năm Max	
31	Cam Ranh		Cam Ranh	159	-	-22	-73	Không hạn
32	Phan Rang	Ninh Thuận	TP Phan Rang - Tháp Chàm, huyện Ninh Phước, Ninh Hải, Thuận Bắc, Thuận Nam	76	+528	-44	-85	Không hạn
33	Sông Pha		Các xã Lâm Sơn, Lương Sơn, Quảng Sơn, TT Tân Sơn huyện Ninh Sơn	219	+2053	-51	-84	Không hạn
34	Tân Mỹ		Huyện Bác Ái, các xã còn lại huyện Ninh Sơn	97	+385	-53	-79	Không hạn
35	Phan Thiết	Bình Thuận	Hàm Thuận Bắc, Hàm Thuận Nam	211	-	0	-52	Không hạn
36	Hàm Tân		Hàm Tân, La Gi	179	+130	-36	-69	Không hạn
37	Sông Lũy		Tuy Phong, Bắc Bình	111	-	-49	-80	Không hạn
38	Tà Pao		Tánh Linh, Đức Linh	562	-	+38	-42	Không hạn

2.3. Tổng hợp thông kê chỉ tiêu ngành

Bảng 2.3. Tổng hợp thông kê chỉ tiêu ngành vùng Nam Trung Bộ

TT	Tỉnh/TP	Diện tích dự kiến sản xuất vụ Hè Thu 2024 toàn tỉnh (ha)				Diện tích dự kiến sản xuất tại các CTTL vụ Hè Thu 2024 (ha)				Diện tích bị ảnh hưởng (ha)		
		Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Tổng	Lúa	Màu, hàng năm khác	Cây ăn quả, CN	Cao nhất	Hiện tại	Xu thế
	Tổng	409.303	218.697	136.865	53.741	270.436	203.826	45.366	22.286	0	0	0
1	Đà Nẵng	4.300	2.200	2.100		2.400	2.100	300				
2	Quảng Nam	67.200	40.500	26.700		38.651	36.193	3.500				
3	Quảng Ngãi	49.194	34.940	14.254		47.429	33.858	13.571				
4	Bình Định	56.845	40.042	16.803		44.602	35.607	8.995				
5	Phú Yên	65.300	24.500	40.800		29.213	26.656	2.557				
6	Khánh Hòa	38.500	19.000	1.500	18.000	18.200	18.000	200				
7	Ninh Thuận	32.021	14.600	14.798	2.623	25.780	14.560	8.597	2.623			
8	Bình Thuận	95.943	42.915	19.910	33.118	64.161	36.852	7.646	19.663			

III. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Hiện tại các địa phương đang cấp nước phục vụ gieo trồng vụ Hè Thu 2024. Vụ Hè Thu 2024, toàn vùng Nam Trung Bộ bố trí diện tích gieo trồng cây hàng năm khoảng 355,6 nghìn ha (218,7 nghìn ha lúa, 136,9 nghìn ha màu và cây hàng năm khác), diện tích cây lâu năm khoảng 53,7 nghìn ha. Các công trình thủy lợi trong vùng có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 270,4 nghìn ha (203,8 nghìn ha lúa, 44,3 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 22,3 nghìn ha cây lâu năm), các công trình trong bản tin có nhiệm vụ cấp nước cho tổng diện tích khoảng 195,6 nghìn ha (158,4 nghìn ha lúa, 16,6 nghìn ha màu và cây hàng năm khác, 20,6 nghìn ha cây lâu năm). Đến nay, tổng diện tích lúa đã gieo được khoảng 138,5 nghìn ha lúa (đạt khoảng 63% so với kế hoạch), gồm: Đà Nẵng 2.000 ha, Quảng Nam 32.500 ha, Quảng Ngãi 27.800 ha, Bình Định 40.500 ha, Phú Yên 2.000 ha, Khánh Hòa 9.000 ha, Ninh Thuận 8.500 ha và Bình Thuận 16.300 ha. Kết quả

tính toán cân bằng nước trong các công trình thủy lợi, thủy điện cho thấy: Tuần tới các công trình cơ bản đảm bảo phục vụ cấp nước.

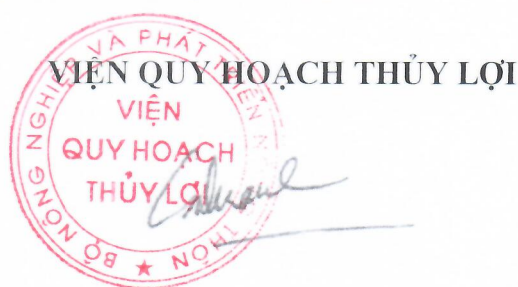
Các hồ chứa thủy điện cần vận hành theo đúng quy trình vận hành liên hồ và đơn hồ, mực nước trong các hồ duy trì trong khoảng mực nước cho phép trong mùa cạn theo quy trình vận hành. Trong thời vụ sản xuất còn lại cần phối hợp với các địa phương xây dựng kế hoạch vận hành xả nước để đảm bảo nguồn nước cho các trạm bơm vùng hạ du các lưu vực sông trong khu vực phục vụ cấp nước sản xuất nông nghiệp và sinh hoạt.

Cần đẩy mạnh công tác truyền thông nhằm tuyên truyền việc sử dụng nước tiết kiệm, giảm thất thoát và đầu tư các loại hình trữ nước phù hợp để đối phó với diễn biến thời tiết nhiều khả năng bất lợi trong thời gian sắp tới.

Khuyến cáo hiện tại dựa trên số liệu hiện trạng nguồn nước và dự báo mưa đến hết tuần tới, bản tin sẽ liên tục được cập nhật trong tuần tiếp theo để hỗ trợ các địa phương đảm bảo cấp nước phục vụ kế hoạch gieo trồng và sản xuất vụ Hè Thu 2024.

Nơi nhận

- Cục Thủy lợi, Cục Trồng Trọt;
- Sở NN&PTNT, Chi cục Trồng trọt và Bảo vệ thực vật, Chi cục Thủy lợi, Công ty TNHH MTV khai thác CTTL các tỉnh, TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên, Khánh Hòa, Ninh Thuận, Bình Thuận;
- Lưu Viện Quy hoạch Thủy lợi.



PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Chài Gia Khánh

Hà Nội, ngày 30/05/2024

PHỤ LỤC BẢN TIN TUẦN
DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC VÀ XÂY DỰNG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG NƯỚC, PHỤC VỤ CHỈ ĐẠO ĐIỀU HÀNH
CẤP NƯỚC CHO SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN CÁC LƯU VỰC SÔNG
VÙNG NAM TRUNG BỘ NĂM 2024
(Tuần ngày 30/5 đến 05/6/2024)

Phụ lục 1. Tổng hợp nguồn nước tại các công trình thủy lợi vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận	526,0	436,3	76	71	-6	-27	-13	-14	-2	Giảm
1	Đồng Nghệ	17,2	15,9	59	56	-11	-19	+18	-1	-37	Giảm
2	Hòa Trung	11,0	10,7	66	65	-8	-34	-18	+16	+31	Giảm
3	Phú Ninh	344,0	273,7	75	69	-7	-25	-18	-6	-22	Giảm
4	Việt An	23,0	20,1	86	84	+7	-12	-7	+18	-5	Giảm
5	Khe Tân	54,0	46,5	75	71	-2	-25	+14	-1	-5	Giảm
6	Vĩnh Trinh	20,7	18,3	75	71	-6	-25	-23	+10	-10	Giảm
7	Thái xuân	12,0	11,4	78	76	-6	-22	-18	-2	-18	Giảm
8	Thạch Bàn	9,9	8,4	84	81	-1	-16	-18	+4	-7	Giảm
9	Đông Tiên	7,7	6,9	73	69	-6	-27	-20	+9	-27	Giảm
10	Phước Hà	6,3	5,9	84	83	-4	-16	-10	+5	-6	Giảm
11	Hồ Giang	5,1	4,8	84	83	+1	-16	-15	-3	-4	Giảm
12	Cao Ngạn	4,1	3,7	87	86	+11	-4	+3	+16	+4	Giảm
13	Phú Lộc	3,5	3,3	71	69	-8	-29	-19	-	-11	Giảm
14	An Long	2,0	1,8	98	97	+13	+47	-3	+13	-1	Giảm
15	Trung Lộc	2,0	1,8	81	80	-3	-18	-8	+11	-14	Giảm
16	Hương Mao	1,1	1,1	75	73	-9	-19	-24	-23	-2	Giảm
17	Cây Thông	1,0	0,9	83	82	+9	-16	-10	+23	+16	Giảm
18	Đá Vách	0,8	0,7	100	100	+3	0	0	0	0	Giảm
19	Nước Ròn	0,6	0,5	97	96	+23	-3	-4	+40	+29	Giảm
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận	368,5	334,32	75	72	+2	-7	-23	+22	+23	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,44	88	84	-3	-9	-12	-8	-9	Giảm
2	Hồ Hóc Xoài	1,6	1,43	93	92	+5	-7	-7	+4	+5	Giảm
3	Hồ Sơn Rái	0,6	0,53	73	72	-6	-16	-21	-2	-6	Giảm
4	Hồ Hồ Quýt	1,0	0,95	57	56	-21	-29	-40	-22	-26	Giảm
5	Hồ Hóc Sầm	1,5	1,45	59	55	-25	-31	-33	-41	-30	Giảm
6	Hồ Ông Tỏi	1,5	1,41	83	83	-5	-12	-15	-15	-15	Giảm
7	Hồ Mạch Điều	2,3	2,18	49	47	-27	-31	-38	-33	-30	Giảm
8	Hồ Đa Bàn	1,0	0,87	72	66	-16	-27	-28	-28	-28	Giảm
9	Hồ Liệt Sơn	25,0	25,72	52	45	-26	-36	-45	-36	-32	Giảm
10	Hồ Núi Ngang	21,1	19,14	73	70	-16	-20	-27	-20	-17	Giảm
11	Hồ Diên Trường	4,4	3,81	82	79	-2	-18	-18	-18	-1	Giảm
12	Hồ An Thọ	2,7	2,39	46	39	-27	-38	-45	-10	-36	Giảm
13	Hồ Sờ Hầu	2,2	2,28	45	39	-25	-37	-53	-22	-31	Giảm
14	Hồ Huân Phong	1,9	1,83	60	58	-28	-40	-38	-40	-40	Giảm
15	Hồ Cây Sanh	0,7	0,65	44	42	-31	-26	-44	-28	-18	Giảm
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,29	95	94	+5	-5	-5	+33	-5	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
17	Hồ Hồ Cà	1,2	1,08	71	69	-13	-24	-25	-2	-2	Giảm
18	Hồ Di Lăng	8,3	8,11	63	54	-26	-35	-29	-33	-32	Giảm
19	Hồ Sinh Kiên	0,8	0,64	97	96	-1	-2	-3	-3	-3	Giảm
20	Hồ Vực Thành	0,6	0,42	88	84	-8	-12	-12	-12	-12	Giảm
21	Hồ Nước Trong	289,5	258,70	78	76	+7	-6	-20	+35	+36	Giảm
	Đập dâng	CT đỉnh tràn TK (m)	CT mực nước HT (m)								
22	HT, Thạch Nham	19,5									
23	Đập Sông Giang	25,65									
24	Đập An Nhơn	10									
25	Đập Hiền Tây	6									
26	Đập Xô Lô	95									
III	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận	607,3	557,4	53	49	+2	-7	-7	-6	+12	
1	Định Bình	226,2	209,9	53	49	-10	-18	-18	-18	-13	Giảm
2	Núi Một	111,0	109,6	47	46	-5	-21	-21	-	+17	Giảm
3	Hội Sơn	45,6	43,6	53	51	-10	-21	-21	-34	+24	Giảm
4	Thuận Ninh	35,4	32,2	65	62	-	-6	-6	-19	+23	Giảm
5	Vạn Hội	14,5	13,6	57	54	-7	-16	-16	-27	+2	Giảm
6	Suối Tre	4,9	4,5	57	54	-6	-13	-13	-20	+23	Giảm
7	Quang Hiến	5,7	3,7	53	52	+10	+35	+35	-10	+5	Giảm
8	Hà Nhe	3,8	3,7	38	37	-4	-16	-16	-34	+38	Giảm
9	Cần Hậu	3,7	3,6	38	36	-9	-15	-15	-28	-16	Giảm
10	Long Mỹ	3,0	2,9	61	60	-8	-12	-12	-19	-1	Giảm
11	Hòn Lập	3,1	2,9	70	67	-	-16	-16	-17	+31	Giảm
12	Ông Lành	2,2	2,1	52	49	-11	-16	-16	-32	+5	Giảm
13	Suối Đuốc	1,7	0,9	29	23	-4	-13	-13	-8	-2	Giảm
14	Tường Sơn	3,1	3,0	41	39	-6	-14	-14	-23	+33	Giảm
15	Hóc Nhan	2,4	2,1	17	16	-9	+17	+17	-37	+5	Giảm
16	Suối Chay	2,0	1,6	25	22	-14	+20	+20	-36	+5	Giảm
17	Mỹ Thuận	5,6	5,3	63	61	+7	-23	-23	+58	+52	Giảm
18	Hội Khánh	6,9	6,8	38	35	+4	-11	-11	+19	+36	Giảm
19	Diêm Tiêu	6,5	6,0	37	33	-11	-30	-30	-45	+27	Giảm
20	Chánh Hùng	2,9	2,6	0	0	-47	-58	-58	-67	-2	Đang SCNC
21	Vạn Định	3,3	3,3	17	16	-14	-26	-26	-44	+14	Giảm
22	Mỹ Bình	5,5	5,1	41	37	-7	-5	-5	-37	+14	Giảm
23	Thạch Khê	7,4	7,2	52	51	-7	-18	-18	-36	+30	Giảm
24	Phù Hà	4,9	3,8	67	57	-8	-18	-18	-13	-5	Giảm
25	Đồng Mít	89,8	74,9	61	53	+61	+61				Giảm
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận	69,3	60,2	63	57	0	0	-19	-14	+14	
1	Đồng Tròn	19,6	18,3	53	50	-2	-15	-34	+21	+12	Giảm
2	Phú Xuân	11,2	8,6	61	49	-8	-19	-38	+5	+6	Giảm
3	Suối Vực	10,5	9,9	72	70	+25	+21	+11	+25	+72	Giảm
4	Xuân Bình	6,4	4,5	55	35	-8	-15	-23	-13	-5	Giảm
5	Buôn Đứơc	4,3	3,8	63	58	-6	-5	-7	-5	-3	Giảm
6	Kỳ Châu	3,8	3,5	71	68	-7	-14	-27	+11	0	Giảm
7	Hóc Râm	2,9	2,6	90	89	+4	-4	-5	+8	-4	Giảm
8	Đồng Khôn	2,7	2,6	73	71	-12	+4	-2	-26	-25	Giảm
9	La Bạch	2,6	2,2	63	57	0	0	-4	-7	-6	Giảm
10	Tân Lập	1,6	1,0	65	40	-2	-8	-7	-3	-1	Giảm
11	Ea Đin I	1,1	1,0	88	88	0	+3	-12	+9	+9	Giảm
12	Chữ Y	1,3	1,0	82	68	-6	-3	-14	-7	-6	Giảm
13	Ba Võ	0,7	0,6	72	63	+15	+4	-3	+35	+39	Giảm
14	Ea Mkenh	0,6	0,5	67	27	-1	-18	-6	+12	+16	Giảm

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m ³)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang	211,0	194,6	55	51	-4	-19	-30	+13	+33	
1	Đá Bàn	75,0	69,8	51	47	0	-18	-32	+41	+39	Giảm
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou										
3	Suối Dầu	32,8	28,9	61	56	-5	-32	-28	-5	+42	Giảm
4	Tà Rục	23,5	21,1	65	62	-5	-23	-26	+6	+42	Giảm
5	Cam Ranh	22,1	19,4	57	51	0	-22	-22	+12	+48	Giảm
6	Hoa Sơn	19,2	17,7	72	70	-3	0	-19	-7	-12	Giảm
7	Suối Trầu	9,8	9,3	34	30	-14	-23	-65	0	+31	Giảm
8	Suối Hành	9,5	9,0	53	51	+2	-19	-21	+10	+51	Giảm
9	Tiên Du	7,1	6,9	48	46	-29	-37	-38	-36	-22	Giảm
10	Am Chúa	4,7	4,4	28	24	-24	-18	-33	-47	+23	Giảm
11	Đá Đen	3,4	3,3	17	13	-11	-18	-37	+8	+7	Giảm
12	Láng Nhót	2,1	2,0	79	78	+18	+79	-16	+3	+36	Giảm
13	Suối Lớn	0,2	0,8	99	98	+13	-1	-1	+50	+24	Giảm
14	Suối Luông	0,6	0,5	37	23	-11	-22	-22	+9	-21	Giảm
15	Cây Sung	0,5	0,5	75	75	-1	-18	-18	+31	+63	Giảm
16	Cây Bứa	0,3	0,7	61	52	-3	-28	-28	+5	+15	Giảm
17	Bà Bắc	0,2	0,3	51	41	-3	-8	-8	+6	+30	Giảm
VI	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận	414,4	382,7	32	27	-12	-34	-36	+18	+24	Giảm
1	Bà Râu	4,7	4,5	32	29	-8	-34	-30	+5	+22	Giảm
2	Bầu Ngừ	1,6	1,5	5	0	-28	-29	-37	-8	-6	Giảm
3	Bầu Zôn	1,7	1,6	4	0	-19	-17	-62	-2	Hồ cạn nước	Giảm
4	Cho Mo	8,8	8,1	33	27	-10	-67	-39	+13	+25	Giảm
5	CK7	1,4	1,3	0	0	0	0	0	0	0	Giảm
6	Lanh Ra	13,88	13,3	4	0	-43	-55	-74	-4	-15	Giảm
7	Nước Ngọt	1,8	1,6	24	13	-32	-49	-67	-14	+8	Giảm
8	Phước Trung	2,3	2,3	4	1	-29	-80	-56	-6	+1	Giảm
9	Sông Biêu	23,8	22,5	1	0	-17	-20	-12	-5	Hồ cạn nước	Giảm
10	Sông Sắt	69,3	66,1	60	58	+4	-20	-22	+42	+53	Giảm
11	Sông Trầu	31,5	30,4	38	35	-2	-31	-29	+32	+31	Giảm
12	Suối Lớn	1,06	1,0	1	0	-37	-54	-63	-10	-8	Giảm
13	Tà Ranh	1,2	1,1	16	7	-6	-4	-32	Hồ cạn nước	Hồ cạn nước	Giảm
14	Tân Giang	13,4	12,1	8	0	-42	-71	-90	-15	-5	Tăng
15	Thành Sơn	3,05	2,7	23	12	-6	-44	+10	+8	+22	Tăng
16	Trà Co	10,1	8,8	34	24	-26	-54	-56	+6	+14	Giảm
17	Núi Một	2,3	2,1	63	60	+12	-31	-32	-	-	Giảm
18	Ông Kinh	0,83	0,8	0	0	0	0	0	Hồ cạn nước	0	Giảm
19	Ba Chi	0,4	0,3	63	55	-	-25	-33	+38	+39	Giảm
20	Ma Trai	0,5	0,3	94	90	+6	-6	-6	+10	+50	Giảm
21	Phước Nhơn	0,97	0,9	15	13	-7	-42	+2	-2	+12	Giảm
22	Sông Cái	219,8	199,5	30	23	-14	-33	-38	-	-	Giảm
VII	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận	417,5	371,4	26	17	-12	-17	-21	+9	+11	Tăng
1	Lòng Sông	37,2	75,6	51	47	+10	-8	-16	+24	+31	Tăng
2	Sông Quao	81,3	33,7	26	21	-6	+19	-42	-3	+3	Tăng
3	Sông Móng	37,2	34,2	15	7	-3	-10	-14	+8	+9	Tăng
4	Cà Giấy	36,9	28,5	36	17	-37	-41	-50	-3	-10	Tăng
5	Phan Dũng	13,6	12,4	26	19	-10	-13	-12	+2	+2	Tăng
6	Suối Đă	9,1	7,9	42	33	-6	-13	-24	+18	-6	Tăng

TT	Tên công trình	Dung tích thiết kế (triệu m3)		Tỉ lệ hiện tại (%)		So sánh cột (5) với cùng kỳ các năm (+/- %)					Xu thế kỳ tiếp
		Toàn bộ	Hữu ích	Wtb	Whi	TBNN	2023	2022	2016	2015	
7	Đá Bạc	8,9	8,5	17	13	-4	-20	-13	+7	+11	Tăng
8	Núi Đất	8,5	7,9	22	17	+1	-21	-10	+16	+12	Tăng
9	Ba Bàu	6,9	6,3	56	52	+1	-28	-20	+17	+22	Tăng
10	Trà Tân	4,6	3,5	12	6	-39	-80	-56	-81	-1	Tăng
11	Đu Đủ	3,7	3,4	32	26	-21	-59	-70	-1	+11	Tăng
12	Sông Phan	3,0	2,9	9	3	-14	-53	-54	-2	+1	Tăng
13	Sông Khán	2,0	1,8	16	4	-22	-13	-43	-24	-6	Tăng
14	Cắm Hàng	1,2	1,1	66	62	-7	-20	-1	+2	+11	Tăng
15	Tân Lập	1,1	1,0	92	92	+27	-32	+63	+23	+49	Tăng
16	Tả Môn	0,7	0,6	1	Dưới MNC	-14	-46	-8	-12	-3	Tăng
17	Sông Dinh 3	58,1	42,8	19	Dưới MNC	-10	-10	-12		+19	Tăng
18	Đaguyri	1,7	1,7	41	39	+1	-2	-19	0	+19	Tăng
19	Cà Giang	1,0	0,9	16	7	-21	-45	-47	-24	-6	Tăng
20	Saloun	1,0	0,9	22	18	-23	-27	-7	-19	0	Tăng
20	Sông Lũy	99,9	95,8	18	14	-24	-44	-4			Tăng
Tổng cộng 7 lưu vực		2.614	2.337	53	48	-5	-16	-18	+6	+11	
1	Đà Nẵng	28,2	26,5	62	60	-10	-25	+4	+5	-11	Giảm
2	Quảng Nam	497,8	409,8	76	71	-5	-23	-14	-3	-18	Giảm
3	Quảng Ngãi	368,5	334,3	75	72	+2	-7	-23	+22	+23	Giảm
4	Bình Định	607,3	557,4	53	49	+2	-7	-7	-6	+12	Giảm
5	Phù Yên	69,3	60,2	63	57	0	0	-19	-14	+14	Giảm
6	Khánh Hoà	211,0	194,6	55	51	-4	-19	-30	+13	+33	
7	Ninh Thuận	414,4	382,7	32	27	-12	-34	-36	+18	+24	Giảm
8	Bình Thuận	417,5	371,4	26	17	-12	-17	-21	+9	+11	Tăng

Phụ lục 2. Tổng hợp kết quả tính toán khả năng cấp nước của các CTTL lớn vùng Nam Trung Bộ

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m3)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m3)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
I	LVS Vu Gia - Thu Bồn và phụ cận			26.599	175,11	16,18		26.599		
	Hồ chứa	397,3	308,2	18.845	124,69	11,52		18.845		
1	Đồng Nghệ	10,2	8,9	670	4,36	0,40	100	670	27	Đủ nước
2	Hòa Trung	7,3	7,0	150	1,71	0,16	100	150	33	Đủ nước
3	Phù Ninh	258,6	188,3	11.702	77,32	7,14	100	11.702	41	Đủ nước
4	Việt An	19,7	16,9	908	5,90	0,54	100	908	61	Đủ nước
5	Khe Tân	40,7	33,2	1.530	9,95	0,92	100	1.530	11	Đủ nước
6	Vinh Trinh	15,4	13,0	745	4,84	0,45	100	745	46	Đủ nước
7	Thái xuân	9,3	8,7	485	3,26	0,30	100	485	37	Đủ nước
8	Thạch Bàn	8,3	6,8	737	4,79	0,44	100	737	58	Đủ nước
9	Đông Tiến	5,6	4,8	444	2,89	0,27	100	444	25	Đủ nước
10	Phước Hà	5,3	4,9	350	2,28	0,21	100	350	48	Đủ nước
11	Hồ Giang	4,3	4,0	281	1,83	0,17	100	281	39	Đủ nước
12	Cao Ngạn	3,6	3,5	220	1,43	0,13	100	220	64	Đủ nước
13	Phú Lộc	2,5	2,3	161	1,05	0,10	100	161	47	Đủ nước
14	An Long	2,0	1,9	132	0,86	0,08	100	132	81	Đủ nước
15	Trung Lộc	1,6	1,5	146	0,95	0,09	100	146	70	Đủ nước
16	Hương Mao	0,9	0,8	4	0,10	0,01	100	4	60	Đủ nước
17	Cây Thông	0,8	0,8	83	0,54	0,05	100	83	60	Đủ nước
18	Đá Vách	0,8	0,7	52	0,34	0,03	100	52	86	Đủ nước
19	Nước Rón	0,6	0,4	45	0,29	0,03	100	45	86	Đủ nước
	Đập dâng			3.695	24,03	2,22		3.695		
20	An Trạch	Đập dâng		1.900	12,35	1,14	100	1.900		Đủ nước
21	Hà Thanh	Đập dâng		230	1,50	0,14	100	230		Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m ³)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
22	Bàu Nít	Đập dâng		132	0,86	0,08	100	132		Đủ nước
23	Thanh Quyết	Đập dâng		701	4,56	0,42	100	701		Đủ nước
24	Duy Thành	Đập dâng		732	4,76	0,44	100	732		Đủ nước
	Trạm Bơm			4.059	26,39	2,44	100	4.059		
25	An Trạch	Trạm bơm		Thuộc hệ thống An Trạch			100,00			
26	Bích Bắc	Trạm bơm		140	0,91	0,08	140	140		
27	Hà Châu	Trạm bơm		259	1,68	0,16	100	259		SD nước hồi quy
28	Cầm Thanh	Trạm bơm		71	0,46	0,04	100	71		SD nước hồi quy
29	Ái Nghĩa	Trạm bơm		356	2,31	0,21	100	356		Q,H đảm bảo lấy nước
30	Đông Hồ 1	Trạm bơm		454	2,95	0,27	100	454		Q,H đảm bảo lấy nước
31	La Thọ	Trạm bơm		195	1,27	0,12	100	195		Q,H đảm bảo lấy nước
32	Từ Câu	Trạm bơm		251	1,63	0,15	100	251		Q,H đảm bảo lấy nước r (0,2÷0,5‰)
33	Cầm Sa	Trạm bơm		118	0,77	0,07	100	118		Q,H đảm bảo lấy nước r (0,2÷0,5‰)
34	Thanh Quyết	Trạm bơm		144	0,94	0,09	100	144		Q,H đảm bảo lấy nước
35	Đông Quang 1	Trạm bơm		672	4,37	0,40	100	672		Q,H đảm bảo lấy nước
36	Vĩnh Điện	Trạm bơm		692	4,50	0,42	100	692		Q,H đảm bảo lấy nước
37	Cầm Văn	Trạm bơm		547	3,56	0,33	100	547		Q,H đảm bảo lấy nước
38	Thái Sơn 1	Trạm bơm		Thuộc hệ thống An Trạch			100			
39	Xuyên Đông	Trạm bơm		Thuộc hệ thống Duy Thành			100			
40	Tư Phú	Trạm bơm		160	1,04	0,10	100	160		
II	LVS Trà Khúc, sông Vệ và phụ cận			33.670	246,06	16,56		32.476		
	Hồ chứa	276,3	239,1	3.409	23,84	2,06	78,2	2.665	18	
1	Hồ Nam Bình	0,4	0,3	74	0,54	0,05	80	59	0	Đủ nước
2	Hồ Hóc Xoài	1,4	1,3	87	0,63	0,06	75	65	0	Đủ nước
3	Hồ Sơn Rái	0,5	0,4	110	0,80	0,07	100	110	10	Đủ nước
4	Hồ Hóc Quyết	0,6	0,5	47	0,31	0,02	58	27	0	Đủ nước
5	Hồ Hóc Sâm	0,9	0,8	95	0,68	0,06	80	76	0	Đủ nước
6	Hồ Ông Tỏi	1,3	1,2	120	0,86	0,08	85	102	0	Đủ nước
7	Hồ Mạch Điều	1,1	1,0	90	0,64	0,06	80	72	0	Đủ nước
8	Hồ Đa Bàn	0,7	0,6	48	0,34	0,03	65	31	0	Đủ nước
9	Hồ Liệt Sơn	12,9	11,7	1.330	9,51	0,87	65	864	0	Đủ nước
10	Hồ Núi Ngang	15,4	13,4	412	2,45	0,16	100	412	12	Đủ nước
11	Hồ Diên Trường	3,6	3,0	226	1,62	0,15	100	226	31	Đủ nước
12	Hồ An Thọ	1,2	0,9	59	0,39	0,03	73	43	0	Đủ nước
13	Hồ Sở Hầu	1,0	0,9	107	0,77	0,07	75	80	0	Đủ nước
14	Hồ Huân Phong	1,1	1,1	187	1,34	0,12	62	115	0	Đủ nước
15	Hồ Cây Sanh	0,3	0,3	45	0,32	0,03	80	36	0	Đủ nước
16	Hồ Suối Loa	0,4	0,3	21	0,15	0,01	100	21	15	Đủ nước
17	Hồ Hóc Cá	0,8	0,7	17	0,12	0,01	100	17	11	Đủ nước
18	Hồ Di Lăng	5,3	4,4	198	1,46	0,10	100	198	25	Đủ nước
19	Hồ Sinh Kiến	0,8	0,6	69	0,47	0,04	82	57	0	Đủ nước
20	Hồ Vực Thành	0,5	0,4	67	0,44	0,04	80	54	0	Đủ nước
21	Hồ Nước Trong	226,3	195,5	0	0,00	0,00	0	0	21	
	Đập dâng			30.261	222,22	14,50	100	29.811		Đủ nước
22	HT, Thạch Nham	Đập dâng		29.651	218,32	14,24	99	29.251		Đủ nước
23	Đập Sông Giang	Đập dâng		159	1,17	0,08	69	109		Đủ nước
24	Đập An Nhơn	Đập dâng		100	0,57	0,03	100	100		Đủ nước
25	Đập Hiền Tây	Đập dâng		156	1,12	0,10	100	156		Đủ nước
26	Đập Xô Lô	Đập dâng		195	1,04	0,04	100	195		Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m ³)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
III	LVS Kôn - Hà Thanh và phụ cận			31.173	149,67	16,24		31.173		
	Hồ chứa	316,5	273,5	29.798	143,07	15,54		29.798		
1	Định Bình -	119,3	103,0	443	2,13	0,23	100	443	27	Đủ nước
1	Văn Phong -			5.348	25,67	2,78	100	5.348		Đủ nước
2	Tân An - Đập Đá			12.851	61,68	6,68	100	12.851		Đủ nước
2	Núi Một	52,1	50,7	2.805	13,46	1,46	100	2.805	34	Đủ nước
3	Hội Sơn	24,1	22,1	2.314	11,11	1,20	100	2.314	28	Đủ nước
4	Thuận Ninh	23,1	20,0	1.304	6,26	0,68	100	1.304	43	Đủ nước
5	Vạn Hội	8,3	7,3	355	1,70	0,18	100	355	44	Đủ nước
6	Suối Tre	2,8	2,4	245	1,18	0,13	100	245	28	Đủ nước
7	Quang Hiến	3,0	2,9	56	0,27	0,03	100	56	34	Đủ nước
8	Hà Nhe	1,4	1,4	133	0,64	0,07	100	133	19	Đủ nước
9	Cần Hậu	1,4	1,3	236	1,13	0,12	100	236	11	Đủ nước
10	Long Mỹ	1,8	1,7	94	0,45	0,05	100	94	32	Đủ nước
11	Hòn Lập	2,2	1,9	250	1,20	0,13	100	250	43	Đủ nước
12	Ông Lành	1,2	1,0	69	0,33	0,04	100	69	35	Đủ nước
13	Suối Đuốc	0,5	0,4	29	0,14	0,02	100	29	17	Đủ nước
14	Tường Sơn	1,3	1,2	212	1,02	0,11	100	212	6	Đủ nước
15	Hóc Nhan	0,4	0,4	272	1,31	0,14	100	272	7	Đủ nước
16	Suối Chay	0,5	0,4	264	1,27	0,14	100	264	9	Đủ nước
17	Mỹ Thuận	3,6	3,3	318	1,53	0,17	100	318	33	Đủ nước
18	Hội Khánh	2,6	2,4	490	2,35	0,25	100	490	9	Đủ nước
19	Diêm Tiêu	2,4	2,0	459	2,20	0,24	100	459	14	Đủ nước
20	Chánh Hùng	0,0	0,0		0,00	0,00	100	0	0	Đang SCNC
21	Vạn Đình	0,6	0,5	213	1,02	0,11	100	213	6	Đủ nước
22	Mỹ Bình	2,3	1,9	473	2,28	0,26	100	473	7	Đủ nước
23	Thạch Khê	3,8	3,7	277	1,33	0,14	100	277	35	Đủ nước
24	Phú Hà	3,3	2,2	120	0,60	0,09	100	120	33	Đủ nước
26	Đồng Mít	54,6	39,7	168	0,81	0,09	100	168	23	Đủ nước
	Các đập dâng			1.375	6,60	0,70		1.375		
27	Đập Lại Giang	Đập dâng		1.375	6,60	0,70	100,0	1.375		Đủ nước
IV	LVS Ba, sông Bàn Thạch và phụ cận			20.448	94,60	9,16		18.917		
	Hồ chứa	43,8	34,2	2.738	9,20	1,08		2.653		
1	Đồng Tròn	10,4	9,1	459	2,30	0,21	100	458	33	Đủ nước
2	Phú Xuân	6,9	4,2	459	2,30	0,22	90,6	416	9	Đủ nước
3	Suối Vực	7,6	7,0	131	0,20	0,04	100	131	44	Đủ nước
4	Xuân Bình	3,5	1,6	85	0,40	0,04	100	85	35	Đủ nước
5	Buôn Đứơc	2,7	2,2	207	0,50	0,08	100	207	40	Đủ nước
6	Kỳ Châu	2,7	2,4	158	0,30	0,02	100	158	33	Đủ nước
7	Hóc Rằm	2,6	2,3	118	0,60	0,06	100	118	37	Đủ nước
8	Đồng Khôn	2,0	1,9	175	0,90	0,08	76	133	9	Đủ nước
9	La Bách	1,7	1,3	166	0,40	0,06	100	166	41	Đủ nước
10	Tân Lập	1,1	0,4	89	0,40	0,04	100	89	38	Đủ nước
11	Ea Din 1	0,9	0,9	213	0,30	0,07	100	213	33	Đủ nước
12	Chữ Y	1,0	0,5	302	0,40	0,10	100	302	32	Đủ nước
13	Ba Vô	0,5	0,4	22	0,00	0,01	100	22	31	Đủ nước
14	Ea Mkenh	0,4	0,1	155	0,20	0,05	100	155	38	Đủ nước
	HT Đập dâng			17.710	85,40	8,08		16.264		
15	HT. Đồng Cam	Đập dâng		14.233	72,30	6,67	90,4	12.867		Đủ nước
16	HT. Tam Giang	Đập dâng		1.358	6,90	0,64	96	1.304		Đủ nước
17	HT. Sông Con	Đập dâng		1.460	3,00	0,51	100	1.460		Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m ³)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuần tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
18	Đ. An Sơn	Đập dâng		526	2,50	0,20	100	526		Đủ nước
19	Đ. Tân Giang Thượng	Đập dâng		133	0,70	0,06	80	107		Đủ nước
V	LVS Cái Ninh Hòa, Cái Nha Trang			12.617	95,32	8,62		12.617		
	Hồ chứa	116,3	98,5	9.004	70,37	5,95		9.004	17	
1	Đá Bàn	38,1	32,9	4.276	30,95	2,71	100	4.276	5	Đủ nước
2	Sử dụng nước sau hồ Ea Krông Rou									
3	Suối Dầu	20,0	16,1	1.487	12,12	1,03	100	1.487	0	Đủ nước
4	Tà Rục	15,4	13,0	652	5,92	0,47	100	652,0	32	Đủ nước
5	Cam Ranh	12,5	9,8	786	6,57	0,55	100	786,0	13	Đủ nước
6	Hoa Sơn	13,8	12,3	691	5,52	0,44	100	691,0	40	Đủ nước
7	Suối Trầu	3,3	2,8	324	2,77	0,23	100	324,0	0	Đủ nước
8	Suối Hành	5,1	4,6	217	1,79	0,14	100	217,0	20	Đủ nước
9	Tiên Du	3,4	3,1	73	1,20	0,07	100	73,0	18	Đủ nước
10	Am Chúa	1,3	1,0	196	1,44	0,13	100	196,0	0	Đủ nước
11	Đá Đen	0,6	0,4	0	0,11	0,00	100	0,0	12	Không tưới vụ HT
12	Láng Nhót	1,7	1,6	160	1,12	0,10	100	160,0	38	Đủ nước
13	Suối Lớn	0,2	0,2	20	0,12	0,01	100	20,0	33	Đủ nước
14	Suối Luồng	0,2	0,1	72	0,42	0,04	100	72,0	0	Đủ nước
15	Cây Sung	0,4	0,4	20	0,16	0,01	100	20,0	28	Đủ nước
16	Cây Bứa	0,2	0,1		0,00	0,00	100	0,0	15	Cấp nước SH
17	Bà Bắc	0,1	0,1	30	0,16	0,02	100	30,0	47	Đủ nước
	Trạm bơm			1.417	9,65	1,00	0	1.417		
18	TB, Cầu Đồi	Trạm bơm		692	4,83	0,50	100	692,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
19	TB, Hòn Tháp	Trạm bơm		452	3,07	0,32	100	452,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
20	TB, Vĩnh Phương	Trạm bơm		273	1,75	0,18	100	273,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
	Đập dâng			2.196	15,30	1,67		2.196		
21	Đập sông Cái Ninh Hòa, sử dụng nước từ hồ Ea Krông Ru	Đập dâng		570	4,06	0,55	100	570		Mức nước đảm bảo cấp nước
22	Đập Vĩnh Huệ	Đập dâng		429	3,21	0,32	100	429,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
23	Đập Đồng Dưới	Đập dâng		692	4,82	0,48	100	692,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
24	Đập Chì Trừ	Đập dâng		505	3,21	0,32	100	505,0		Mức nước đảm bảo cấp nước
VI	LVS Cái Phan Rang và vùng phụ cận			24.729	178,45	15,88		23.893		
	Hồ chứa	132,2	102,0	7.727	43,05	3,08		6.891		
1	Bà Râu	1,5	1,3	592	2,11	0,17	59	350	10	Đủ nước
2	Bầu Ngừ	0,1	0,0	70	0,10	0,00	14	10	25	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
3	Bầu Zôn	0,1	0,0	50	0,06	0,00	0	-	32	Dừng sản xuất
4	Cho Mo	2,9	2,2	679	2,92	0,12	100	679	72	Đủ nước
5	CK7	0,0	0,0	-	0,09	0,00	-	-	28	Bổ sung nguồn nước cho HT Tân Giang
6	Lanh Ra	0,5	0,0	384	1,61	0,00	100	384	24	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
7	Nước Ngọt	0,4	0,2	82	0,66	0,05	100	82	30	Đủ nước
8	Phước Trung	0,1	0,0	150	0,35	0,00	49	73	12	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
9	Sông Biều	0,2	0,0	145	0,24	0,00	26	38	13	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
10	Sông Sắt	41,5	38,3	1.872	10,18	0,77	100	1.872	67	Đủ nước

TT	Tên công trình	Dung tích hiện tại (triệu m ³)		Diện tích sản xuất (ha)	Nhu cầu nước (triệu m ³)		Dự báo kế hoạch sử dụng nước đến cuối vụ			Khuyến cáo tuân tiếp theo
		Wtb	Whi		Còn lại đến cuối vụ	Tuần tới	Khả năng đáp ứng (%)	Diện tích đáp ứng (ha)	Whi cuối vụ (%)	
11	Sông Trâu	11,8	10,7	1.834	14,60	1,56	100	1.834	5	Đủ nước
12	Suối Lớn	0,0	0,0	50	0,22	0,00	70	35	26	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
13	Tà Ranh	0,2	0,1	60	0,32	0,03	50	30	36	Đủ nước
14	Tân Giang	1,1	0,0	1.072	5,59	0,00	82	877	22	Chưa cấp nước vụ Hè Thu
15	Thành Sơn	0,7	0,3	155	1,25	0,14	100	155	21	Đủ nước
16	Trà Co	3,5	2,1	356	2,27	0,20	100	356	65	Đủ nước
17	Núi Một	1,4	1,3	57	0,23	0,01	100	57	50	Đủ nước
18	Ông Kinh	0,0	0,0	60	-	0,00	0	-	13	Dừng sản xuất
19	Ba Chi	0,3	0,2	9	0,04	0,01	100	9	39	Đủ nước
20	Ma Trai	0,5	0,3	-	0,02	0,01	-	-	74	Cấp nước sinh hoạt
21	Phước Nhon	0,2	0,1	50	0,19	0,01	100	50	19	Đủ nước
22	Sông Cái	65,2	44,9	-	-	-	0	-	1	Điều tiết bổ sung HL
	HT Đập dâng			17.002	135,40	12,80	100	17.002		
23	Nha Trinh	Đập dâng		10.974	92,90	9,40	100	10.974		Nguồn nước đảm bảo
24	Lâm Cẩm	Đập dâng		980	12,80	1,00	100	980		Nguồn nước đảm bảo
25	Sông Pha	Đập dâng		3.689	22,80	2,10	100	3.689		Nguồn nước đảm bảo
26	Tân Mỹ	Đập dâng		1.359	6,90	0,30	100	1.359		Nguồn nước đảm bảo
VII	LVS Lũy – La Ngà và vùng phụ cận			46.367	219,57	14,35		46.367		
	Hồ chứa	108,1	62,7	29.081	140,98	11,69		29.081		
1	Lông Sông	21,4	15,7	9.085	37,86	3,41	100	9.085	74	Đủ nước
2	Sông Quao	19,1	15,7	2.789	15,66	1,30	100	2.789	63	Đủ nước
3	Sông Mông	5,4	2,4	509	1,25	0,14	100	509	40	Đủ nước
4	Cà Giây	13,3	4,9	5.954	32,18	2,59	100	5.954	100	Đủ nước
5	Phan Dừng	3,6	2,3	221	1,03	0,09	100	221	43	Đủ nước
6	Suối Đá	3,9	2,6	1.007	3,16	0,36	100	1.007	50	Đủ nước
7	Đá Bạc	1,5	1,1	375	2,60	0,20	100	375	22	Đủ nước
8	Núi Đất	1,9	1,3	882	1,75	0,16	100	882	41	Đủ nước
9	Ba Bâu	3,9	3,3	3.487	8,69	1,02	100	3.487	34	Đủ nước
10	Trà Tân	0,4	0,2	118	0,44	0,00	100	118	76	Đủ nước
11	Đu Đu	1,2	0,9	1.351	3,26	0,39	100	1.351	54	Đủ nước
12	Sông Phan	0,3	0,1	917	2,36	0,27	100	917	55	Đủ nước
13	Sông Khán	0,3	0,1	154	0,59	0,05	100	154	73	Đủ nước
14	Cầm Hang	0,8	0,7	636	12,43	1,11	100	636	52	Đủ nước
15	Tân Lập	1,1	1,1	164	1,66	0,16	100	164	71	Đủ nước
16	Tà Mon	0,0	0,0	183	0,45	0,05	100	183	70	Đủ nước
17	Sông Dinh 3	11,3	-4,0	972	14,35	0,34	100	972	31	Đủ nước
18	Đaguyri	0,7	0,7	83	0,31	0,00	100	83	76	Đủ nước
19	Cà Giang	0,2	0,1	107	0,55	0,05	100	107	74	Đủ nước
20	Saloun	0,2	0,2	87	0,40	0,00	100	87	75	Đủ nước
21	Sông Lũy	17,7	13,6				100		77	Đủ nước
	Hệ thống đập dâng			17.286	78,59	2,66	100	17.286		Đủ nước
22	HT SDN sau Sông Lũy	Đập dâng		6.808	31,82	1,38	100	6.808		Đủ nước
23	Đập Tà Pao	Đập dâng		10.478	46,77	1,28	100	10.478		Đủ nước
	Tổng cộng 7 lưu vực	1.390,5	1.118,0	195.603	1.158,78	96,98	98	192.042		
1	Đà Nẵng	17,5	15,8	3.090	20,83	1,92	100	3.090	39	Đủ nước
2	Quảng Nam	379,9	292,4	23.509	154,28	14,26	100	23.509	39	Đủ nước
3	Quảng Ngãi	276,3	239,1	33.670	246,06	16,55	96	32.476	18	Đủ nước
4	Bình Định	316,5	273,5	31.173	149,67	16,24	100	31.173	23	Đủ nước
5	Phú Yên	43,8	34,2	20.448	94,60	9,16	93	18.917	31	Đủ nước
6	Khánh Hoà	116,3	98,5	12.617	95,32	8,62	100	12.617	17	Đủ nước
7	Ninh Thuận	132,2	102,0	24.729	178,45	15,88	97	23.893	19	Đủ nước
8	Bình Thuận	108,1	62,7	46.367	219,57	14,35	100	46.367	63	Đủ nước